



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(đã được soát xét)



Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 - 63



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty 06 tháng đầu năm 2025.

CÔNG TY
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023; lần thứ 34 ngày 16/08/2024 và lần thứ 35 ngày 13/08/2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: 3.701.782.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh
Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 là: 478 người (số lao động tại ngày 01/01/2025 là: 404 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xây xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi

011729-C
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
P. HỒ CỬ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Công ty con: 12 Công ty con

Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:

	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
4. Công ty Cổ phần Nhứt Hồng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
10. Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	75,00%		75,00%	

Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:

11. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc doanh nghiệp - tiếp theo

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
7. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
8. Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp
9. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
10. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- 11 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh
- 12 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Bà Rịa - Vũng Tàu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2025, Công ty phát sinh sự kiện sau:

Ngày 17/07/2025, Công ty ban hành nghị quyết số 04/NQ.HĐQT-2025 về việc phát hành 37.017.825 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm: (tiếp theo)

Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Tuấn Anh
------	-------------

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân
-----	-----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 06 tháng đầu năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Số : 753A/BCSX/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025 từ trang 08 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

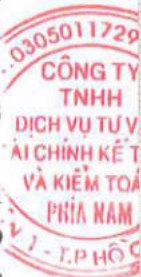
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.026.921.011.997	4.808.911.829.191
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	194.452.615.501	198.229.836.356
111	1. Tiền		32.058.328.796	31.107.949.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		162.394.286.705	167.121.887.038
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	220.200.711.307	257.582.355.143
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		220.200.711.307	257.582.355.143
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.940.668.071.154	1.848.599.276.771
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	221.523.430.652	136.964.674.389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.522.813.533.976	1.533.335.284.398
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	3.400.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	202.722.317.594	188.090.529.052
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.07	(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	2.656.018.821.593	2.489.743.316.650
141	1. Hàng tồn kho		2.656.018.821.593	2.489.743.316.650
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.580.792.442	14.757.044.271
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	9.240.672.043	7.548.835.337
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.945.047.743	4.888.510.311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	1.395.072.656	2.319.698.623
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.849.778.038.463	6.844.990.441.422
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		126.673.594.250	116.723.594.250
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	114.150.000.000	104.200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.06	12.523.594.250	12.523.594.250
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.554.596.897.127	3.157.281.382.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	3.329.994.603.247	2.934.536.945.690
222	- Nguyên giá		4.183.802.201.656	3.669.995.491.648
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(853.807.598.409)	(735.458.545.958)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	224.602.293.880	222.744.437.228
228	- Nguyên giá		224.823.210.400	222.794.840.030
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(220.916.520)	(50.402.802)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	132.487.707.617	210.746.417.143
231	- Nguyên giá		160.845.574.796	276.165.259.992
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.357.867.179)	(65.418.842.849)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	159.237.480.232	508.127.681.338
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		159.237.480.232	508.127.681.338
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.309.681.715.311	2.302.181.715.311
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.279.681.715.311	2.272.181.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		567.100.643.926	549.929.650.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	567.100.643.926	549.929.650.462
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.876.699.050.460	11.653.902.270.613



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		7.499.483.095.735	7.338.200.415.348
310	I. Nợ ngắn hạn		2.112.148.974.930	2.181.623.129.343
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	188.366.935.098	129.019.170.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	55.945.869.807	29.927.365.559
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	65.362.821.604	84.930.772.797
314	4. Phải trả người lao động		5.038.813.506	4.893.801.380
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	38.318.230.034	40.363.363.899
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	185.000.000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	273.470.068.855	21.869.080.355
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.456.255.151.052	1.841.413.489.520
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.206.084.974	29.206.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		5.387.334.120.805	5.156.577.286.005
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	5.387.334.120.805	5.156.577.286.005
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.21	4.377.215.954.725	4.315.701.855.265
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.377.215.954.725	4.315.701.855.265
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		110.099.684.648	110.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		515.305.922.282	453.791.822.822
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		453.791.822.822	263.461.586.174
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		61.514.099.460	190.330.236.648
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.876.699.050.460	11.653.902.270.613



Long Xuyên, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.670.522.970.015	1.228.698.665.073
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.670.522.970.015	1.228.698.665.073
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	1.422.446.634.275	979.333.432.005
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.076.335.740	249.365.233.068
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	130.775.277.768	17.042.351.143
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	233.226.748.004	155.020.300.783
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		176.918.022.744	158.440.949.430
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	8.211.108.084	8.500.403.745
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	68.607.741.924	53.181.067.976
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.806.015.496	49.705.811.707
31	11. Thu nhập khác	VI.06	66.300.477	2.061.889.934
32	12. Chi phí khác	VI.07	6.556.334.658	1.910.124.909
40	13. Lợi nhuận khác		(6.490.034.181)	151.765.025
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.315.981.315	49.857.576.732
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	801.881.855	2.588.738.421
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.514.099.460	47.268.838.311

Long Xuyên, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		62.315.981.315	49.857.576.732
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		121.366.926.349	84.327.042.209
03	- Các khoản dự phòng			(3.494.310.076)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		52.575.116.094	(8.317.899)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(129.789.534.085)	(16.356.387.583)
06	- Chi phí lãi vay		176.918.022.744	158.440.949.430
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		283.386.512.417	272.766.552.813
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(624.107.865.356)	(280.263.659.200)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(166.275.504.943)	(74.202.500.319)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		822.526.698.743	(447.074.570.636)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.862.830.170)	10.587.880.049
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(183.392.016.231)	(184.370.177.674)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.379.642.715)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(60.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.895.351.745	(702.616.474.967)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(52.380.851.190)	(69.397.495.034)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.700.000.000)	(100.882.355.143)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.850.000.000	99.973.338.159
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(8.670.000.000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			11.510.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.535.782.572	18.677.542.571
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		95.304.931.382	(48.788.969.447)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
34	- Tiền thu từ đi vay		1.110.245.439.275	2.610.634.650.594
35	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.317.226.742.943)	(1.923.167.301.647)
36	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
40	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(206.981.303.668)	687.467.348.947
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.781.020.541)	(63.938.095.467)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		198.229.836.356	136.615.920.724
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.799.686	8.317.899
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		194.452.615.501	72.686.143.156

Long Xuyên, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu


TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng


NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc




LÊ THỊ PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023; lần thứ 34 ngày 16/08/2024 và lần thứ 35 ngày 13/08/2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 là: 478 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là: 404 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quả lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trầm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lâu
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghỉ trang , nghỉ địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Không có

7 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con:

12

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, Phường Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, An Giang	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Cụm Công nghiệp Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	Quốc lộ 80, Cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%
08. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Quốc lộ 80, Cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
09. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, An Giang	51,00%	51,00%
10. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Quý, Tây Ninh	86,40%	95,67%
11. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, tiểu khu 834, cụm Ba Tầng, Xã Đắc Wil, Lâm Đồng	49,94%	97,50%
12. Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	Số 10 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, An Giang	75,00%	75,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	143 - 145 Đường Hùng Vương, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công nghiệp Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Long Xuyên, An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, ấp Bà Điều, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu đô thị mới Sao Mai, Quốc lộ 47, Xã Thọ Phú, Thanh Hóa
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori	Khu đất 656/TLBĐ, Thôn Quyết Tâm, Xã Sao Vàng, Thanh Hóa
+ Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp	Số 04 Đốc Binh Kiều, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Bà Rịa Vũng Tàu	Km 47, quốc lộ 51, khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

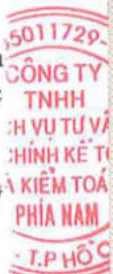
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua Vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh Vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo):

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả (tiếp theo):

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

11 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

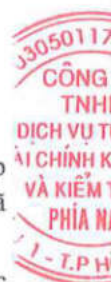
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án điện năng lượng mặt trời được ưu đãi theo quyết định chủ trương đầu tư số 3511/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang ngày 23/11/2017.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

21 . Công cụ tài chính (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	14.345.602.627	6.500.200.327
- VND	14.345.602.627	6.500.200.327
Tiền gửi không kỳ hạn	17.712.726.169	24.607.748.991
- VND	17.524.829.667	24.425.112.050
- Ngoại tệ	187.896.502	182.636.941
Các khoản tương đương tiền	162.394.286.705	167.121.887.038
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	162.394.286.705	167.121.887.038
Cộng	194.452.615.501	198.229.836.356

5011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TU VA
HINH KE TO
KIEM TOAI
PHIA NAM
I.P.HO C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	220.200.711.307	220.200.711.307	257.582.355.143	257.582.355.143
a2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	250.200.711.307	250.200.711.307	287.582.355.143	287.582.355.143

(*) Tên tổ chức phát hành

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Số lượng	Mệnh giá	Tổng trị giá	Lãi suất trả sau	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
	300.000	100.000	30.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	20/07/2023	20/07/2033

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
b1) Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (*)	2.279.681.715.311	1.033.570.559.340	2.272.181.715.311	1.172.923.796.880
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (*)	33.000.000.000		33.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (*)	68.391.109.800		68.391.109.800	
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	167.991.740.000		167.991.740.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	20.000.000.000		20.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	400.000.000.000		400.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (I.D.I)	159.230.701.599		159.230.701.599	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy sản	997.398.163.912	1.013.128.791.840	997.398.163.912	1.151.664.358.680
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	15.000.000.000	20.441.767.500	15.000.000.000	21.259.438.200
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	402.500.000.000		402.500.000.000	
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN (*)	8.670.000.000		8.670.000.000	
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai (*)	7.500.000.000			
b2) Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Cộng	2.281.681.715.311	1.033.570.559.340	2.274.181.715.311	1.172.923.796.880



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	(24.841.267)	58.940.869
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	1.039.936.610	5.808.746.825
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	6.653.214.819	16.379.840.605
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	3.018.306.257	171.204.799.141
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	46.504.579.083	194.446.543.677
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	773.867.551	35.661.752.760
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	48.797.014.361	213.386.807.614
8. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	29.906.454.070	180.260.832.633
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	44.342.555.778	221.779.088.307
10. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	97,50%	(32.924.533)	(642.636.986)
11. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%	51,00%	22.986.295	33.247.411
12. Công ty CP Điện gió Sao Mai	75,00%	75,00%	(14.468.381)	(14.468.381)

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

221.523.430.652 136.964.674.389

Bên khác

219.487.844.252 136.807.729.987

+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn

6.851.211.068 6.851.211.068

+ Công ty mua bán điện

155.808.454.262 56.822.024.812

+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

6.543.338.851

+ Khách hàng khác

56.828.178.922 66.591.155.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	2.035.586.400	156.944.402
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI		156.944.402
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	2.035.586.400	
b) Dài hạn		
Cộng	221.523.430.652	136.964.674.389

Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải thu khách hàng theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	221.523.430.652	136.964.674.389
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	51.724.969.586	49.288.409.186
Phải thu từ sản xuất và thương mại	9.846.783.279	28.340.836.599
Phải thu từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	155.808.454.262	56.822.024.812
Phải thu từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	4.143.223.525	2.513.403.792
Phải thu khác		
Dài hạn		
Cộng	221.523.430.652	136.964.674.389

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.522.813.533.976	1.533.335.284.398
Bên khác	1.522.813.533.976	1.533.335.284.398
+ Công ty Cổ Phần Vistar	166.071.508.915	74.153.508.915
+ Ban GPMB KDC Tân Châu	287.805.249.700	275.925.249.700
+ Ban QLDA GPMB (Bồi hoàn BK4)	171.066.467.000	149.807.611.000
+ Ban QLDA GPMB (Dự án Lam Sơn - Sao Vàng - Thọ Xuân)	22.452.693.000	22.452.693.000
+ Hội đồng BT GPMB huyện Triệu Sơn (KĐT Minh Sơn, Giắt)	11.444.933.968	11.444.933.968
+ Khách hàng khác	863.972.681.393	999.551.287.815
Bên liên quan		
b) Dài hạn		
Cộng	1.522.813.533.976	1.533.335.284.398

Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản trả trước cho người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.522.813.533.976	1.533.335.284.398
Từ chuyển nhượng bất động sản	1.308.887.758.953	1.283.137.186.981
Từ xây dựng công trình	205.596.855.860	114.648.903.911
Từ sản xuất và thương mại	7.106	7.106
Từ cung cấp điện năng lượng mặt trời		249.840.000
Từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	613.178.608	300.940.880
Từ phải trả khác	7.715.733.449	134.998.405.520
Dài hạn		
Cộng	1.522.813.533.976	1.533.335.284.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU VỀ CHO VAY	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3.400.000.000	
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	3.400.000.000	
b) Dài hạn	114.150.000.000	104.200.000.000
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	98.600.000.000	82.300.000.000
Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	15.550.000.000	21.900.000.000
Cộng	117.550.000.000	104.200.000.000

Ghi chú: Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025 như sau:

Bên vay	Hợp đồng	Thời hạn vay	Mối quan hệ	Mục đích vay
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	01.2025HĐCVV/2025	Dưới 12 tháng	Công ty con	Phục vụ SXKD
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	1207.HĐCV/2021	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn đầu tư vào các dự án
+ Công ty CP Nhựt Hồng	01.2023HĐCVV/2023	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn lưu động



06 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	202.722.317.594		188.090.529.052	
Tạm ứng	178.818.600.216		169.859.282.553	
- Bùi Thị Ngọc Linh	26.123.888.000		28.753.397.000	
- Lê Văn Ba	19.511.827.000		19.511.827.000	
- CBCNV khác	133.182.885.216		121.594.058.553	
Phải thu khác	23.903.717.378		18.231.246.499	
Bên khác	11.995.425.423		7.889.357.499	
Bên liên quan	11.908.291.955		10.341.889.000	
+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	365.000.000		365.000.000	
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	10.876.889.000		9.976.889.000	
+ Công ty CP Nhựt Hồng	666.402.955			
b) Dài hạn	12.523.594.250		12.523.594.250	
Ký cược, ký quỹ	12.523.594.250		12.523.594.250	
Cộng	215.245.911.844		200.614.123.302	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

07 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.791.211.068		9.791.211.068	
Công ty Cổ phần Satra Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
Công ty Cổ phần Thép QuaTron	40.000.000		40.000.000	
Cộng	9.791.211.068		9.791.211.068	

08 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.734.563.604		1.697.540.248	
- Công cụ, dụng cụ			12.468.662.865	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.412.133.202.334		1.176.229.976.643	
- Hàng hóa bất động sản	1.231.813.798.547		1.275.358.174.109	
- Hàng hóa khác	10.337.257.108		23.988.962.785	
Cộng	2.656.018.821.593		2.489.743.316.650	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 563.514.150.107 VND.

09 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

Xây dựng cơ bản

- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk
- Khu Resort Thọ Xuân Lamori Resort & Spa Thanh Hóa (KINGLE)
- Văn Phòng - CN Đắk Nông
- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	159.237.480.232	508.127.681.338
	885.333.333	17.988.430.972
	158.352.146.899	490.139.250.366
	55.992.877.500	55.992.877.500
	174.000.000	174.000.000
	98.630.529.541	429.680.781.098
	1.328.064.636	1.328.064.636
	2.226.675.222	2.963.527.132
Cộng	159.237.480.232	508.127.681.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.045.960.547.188	2.554.321.780.251	63.860.390.436	5.852.773.773		3.669.995.491.648
2. Số tăng trong kỳ	477.392.403.855	36.024.306.153	390.000.000			513.806.710.008
- Mua trong kỳ		564.567.591				564.567.591
- Đầu tư XDCB hoàn thành	385.317.265.695					421.130.699.575
- Chuyển từ BĐS đầu tư sang	92.075.138.160	35.423.433.880	390.000.000			92.075.138.160
- Tăng khác		36.304.682				36.304.682
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	1.523.352.951.043	2.590.346.086.404	64.250.390.436	5.852.773.773		4.183.802.201.656
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	178.169.173.144	518.428.453.057	33.912.149.147	4.948.770.610		735.458.545.958
2. Khấu hao trong kỳ	62.204.892.919	53.892.634.740	2.081.519.596	170.005.196		118.349.052.451
- Khấu hao trong kỳ	27.092.744.198	53.892.634.740	2.081.519.596	170.005.196		83.236.903.730
- Chuyển từ BĐS đầu tư sang	35.112.148.721					35.112.148.721
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	240.374.066.063	572.321.087.797	35.993.668.743	5.118.775.806		853.807.598.409
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	867.791.374.044	2.035.893.327.194	29.948.241.289	904.003.163		2.934.536.945.690
2. Tại ngày cuối kỳ	1.282.978.884.980	2.018.024.998.607	28.256.721.693	733.997.967		3.329.994.603.247

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.261.150.593.948 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.840.197.264 VND.

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH					Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	221.858.474.830			936.365.200		222.794.840.030
2. Số tăng trong kỳ				408.000.000	1.620.370.370	2.028.370.370
- Mua trong kỳ				150.000.000	1.620.370.370	1.770.370.370
- Tăng từ XDCB				258.000.000		258.000.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	221.858.474.830			1.344.365.200	1.620.370.370	224.823.210.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				50.402.802		50.402.802
2. Khấu hao trong kỳ				89.495.202	81.018.516	170.513.718
- Khấu hao trong kỳ				89.495.202	81.018.516	170.513.718
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				139.898.004	81.018.516	220.916.520
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	221.858.474.830			885.962.398		222.744.437.228
2. Tại ngày cuối kỳ	221.858.474.830			1.204.467.196	1.539.351.854	224.602.293.880

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 211.814.868.830 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	276.165.259.992		115.319.685.196	160.845.574.796
- Quyền sử dụng đất	74.765.676.586		6.772.665.855	67.993.010.731
- Nhà	201.399.583.406		108.547.019.341	92.852.564.065
II. Giá trị hao mòn lũy kế	65.418.842.849	1.794.039.918	38.855.015.588	28.357.867.179
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	65.418.842.849	1.794.039.918	38.855.015.588	28.357.867.179
III. Giá trị còn lại	210.746.417.143			132.487.707.617
- Quyền sử dụng đất	74.765.676.586			67.993.010.731
- Nhà	135.980.740.557			64.494.696.886

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 119.281.461.960 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9.240.672.043	7.548.835.337
- Tiền bảo hiểm cháy nổ NLMT An Hào	1.037.846.919	269.030.304
- CPQC công chào, đường đèn mừng xuân tỉnh AG	670.069.491	85.113.362
- Công cụ, dụng cụ	741.268.781	1.078.922.099
- Các khoản khác	6.791.486.852	6.115.769.572
b) Dài hạn	567.100.643.926	549.929.650.462
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy năng lượng điện mặt trời Tịnh Biên An Giang (*)	451.431.244.577	456.745.764.905
- Cán bộ, nhân viên đi học	3.998.215.786	4.319.774.512
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	47.558.331.013	47.049.616.091
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5 (*)	3.557.071.798	3.602.789.236
- Công cụ, dụng cụ	18.630.434.415	7.275.416.123
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.333.663.620	1.542.370.571
- Chi phí khác	40.591.682.717	29.393.919.024
Cộng	576.341.315.969	557.478.485.799

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối kỳ của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 505.058.244.612 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	1.097.181.151.052	1.097.181.151.052	475.785.270.475	525.488.008.943	1.146.883.889.520	1.146.883.889.520
Bên khác	1.080.321.151.052	1.080.321.151.052	475.785.270.475	525.488.008.943	1.130.023.889.520	1.130.023.889.520
- Ngân hàng BIDV - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	67.184.973.000	67.184.973.000	106.179.481.550	112.010.063.550	73.015.555.000	73.015.555.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	255.247.761.306	255.247.761.306	323.528.930.558	311.283.844.521	243.002.675.269	243.002.675.269
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang				19.840.495.000	19.840.495.000	19.840.495.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang			42.953.165.250	81.366.103.824	38.412.938.574	38.412.938.574
- Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi Nhánh An Giang	979.295.000	979.295.000	979.295.000			
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	35.243.550.000	35.243.550.000			35.243.550.000	35.243.550.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	11.780.000.000	11.780.000.000			11.780.000.000	11.780.000.000
- Đối tượng khác	709.885.571.746	709.885.571.746	2.144.398.117	987.502.048	708.728.675.677	708.728.675.677
Bên liên quan	16.860.000.000	16.860.000.000			16.860.000.000	16.860.000.000
- Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	16.860.000.000	16.860.000.000			16.860.000.000	16.860.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn - USD	205.140.000.000	205.140.000.000	5.842.200.000	199.297.800.000	398.595.600.000	398.595.600.000		
Bên khác	205.140.000.000	205.140.000.000	5.842.200.000	199.297.800.000	398.595.600.000	398.595.600.000		
- Ngân Hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Tp.HCM	205.140.000.000	205.140.000.000	5.842.200.000	199.297.800.000	398.595.600.000	398.595.600.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	153.934.000.000	153.934.000.000		142.000.000.000	295.934.000.000	295.934.000.000		
Bên khác	153.934.000.000	153.934.000.000		142.000.000.000	295.934.000.000	295.934.000.000		
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	142.000.000.000	142.000.000.000		142.000.000.000	284.000.000.000	284.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	11.934.000.000	11.934.000.000			11.934.000.000	11.934.000.000		
Bên liên quan								
Cộng	1.456.255.151.052	1.456.255.151.052	481.627.470.475	866.785.808.943	1.841.413.489.520	1.841.413.489.520		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
b) Vay dài hạn								
Trên 1 năm đến 5 năm	3.793.334.120.805	3.793.334.120.805	681.197.768.800	450.440.934.000	3.562.577.286.005	3.562.577.286.005		3.562.577.286.005
Vay dài hạn - VND	2.152.214.120.805	2.152.214.120.805	634.460.168.800	450.440.934.000	1.968.194.886.005	1.968.194.886.005		1.968.194.886.005
Bên khác	2.097.614.120.805	2.097.614.120.805	583.760.168.800	368.340.934.000	1.882.194.886.005	1.882.194.886.005		1.882.194.886.005
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	188.220.000.000	188.220.000.000			188.220.000.000	188.220.000.000		188.220.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	509.407.450.000	509.407.450.000	121.468.000.000		387.939.450.000	387.939.450.000		387.939.450.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	322.472.673.853	322.472.673.853	48.016.000.000		274.456.673.853	274.456.673.853		274.456.673.853
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế	3.630.000.000	3.630.000.000	1.000.000.000		4.630.000.000	4.630.000.000		4.630.000.000
- Đối tượng khác	1.073.883.996.952	1.073.883.996.952	413.276.168.800	366.340.934.000	1.026.948.762.152	1.026.948.762.152		1.026.948.762.152
Bên liên quan	54.600.000.000	54.600.000.000	50.700.000.000	82.100.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000		86.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	54.600.000.000	54.600.000.000	50.700.000.000	82.100.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000		86.000.000.000
Vay dài hạn - USD	1.641.120.000.000	1.641.120.000.000	46.737.600.000		1.594.382.400.000	1.594.382.400.000		1.594.382.400.000
- Ngân Hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Tp.HCM	1.641.120.000.000	1.641.120.000.000	46.737.600.000		1.594.382.400.000	1.594.382.400.000		1.594.382.400.000
Trên 5 năm	1.594.000.000.000	1.594.000.000.000			1.594.000.000.000	1.594.000.000.000		1.594.000.000.000
Vay dài hạn - VND	1.594.000.000.000	1.594.000.000.000			1.594.000.000.000	1.594.000.000.000		1.594.000.000.000
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.594.000.000.000	1.594.000.000.000			1.594.000.000.000	1.594.000.000.000		1.594.000.000.000
Cộng	5.387.334.120.805	5.387.334.120.805	681.197.768.800	450.440.934.000	5.156.577.286.005	5.156.577.286.005		5.156.577.286.005

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán: Không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay		Dự nợ vay	Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND/USD	VND					
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	001/2024/548997/HĐTD	400.000.000.000	67.184.973.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	BDS và tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	266/2024/HĐTD/AGG	400.000.000.000	255.247.761.306	6	Theo từng khế ước nhận nợ		BS vốn KD TATS và NL thức ăn	BDS + tín chấp+ cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang	REF2436215820/HĐHMT	200.000.000.000	979.295.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ		BS vốn lưu động và PH BL TT, L/C nội địa...	BDS + tín chấp+ cổ phiếu
Công ty TNHH Sinh Học Maiki Japan	01.2024/HĐVV/SM.Maiki		16.860.000.000	12	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ		Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		709.885.571.746	12	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ		Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-2880-01	665.000.000.000	334.406.673.853	84	Theo từng khế ước nhận nợ		TT chi phí tiền sd đất + chi phí ĐT XD HT tại KDT Minh Sơn, TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	BDS + HĐTG
First Commercial Bank CN TP Hồ Chí Minh (USD)	FIRST-12.11.24	80.000.000	1.846.260.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ		Vay bổ sung vốn lưu động	Bảo lãnh L/C
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển -CN Hà Nội	686.0604.2023/DN	200.000.000.000	200.000.000.000	108	Theo từng khế ước nhận nợ		TT/ Bổ đắp chi phí đầu tư dự án " Reort Sao Mai Thanh Hóa" tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa	BDS

5011729
CÔNG TY TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND/USD	VND				
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển -CN An Giang	540.0436A/HDTD	395.000.000.000	423.183.000.000	84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bù đắp DA "Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BĐS + BĐS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển -CN An Giang	540.0436B.2024/HĐTD-DN/PGBANK	150.000.000.000	121.468.000.000	84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bổ sung hoàn thiện DA "KĐT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BĐS + BĐS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Tháp	161/2023 - HECVDADT/NHCT720-TẬP ĐOÀN SAO MAI	1.027.000.000.000	717.000.000.000	70	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án
	162/2023 -01161/2023 - HECVDADT/NHCT720-TẬP ĐOÀN SAO MAI	1.139.000.000.000	1.019.000.000.000	109	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án
Công ty CP Đầu tư tài chính và Truyền thông Quốc tế	19.03/HECVV/2021; PL01.2021		3.630.000.000	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Công ty CP Điện mặt trời EUROPLAST Long An	0101/HDVV/2024		54.600.000.000	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		1.073.883.996.952	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng:			6.843.589.271.857				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a) Ngắn hạn (*)				
Bên khác				
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An				9.702.488.800
+ Công ty TNHH Sing Việt Sông Đốc				11.014.599.459
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD & TM Trường Thịnh				
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận				
+ Công ty TNHH Trường Thắng				1.721.504.600
+ Công ty Sterling And Wilson Private Limited				24.876.982.503
+ Khách hàng khác				80.758.026.082
Bên liên quan				945.569.415
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang				945.569.415
+ Công ty TNHH Thương Mai Sao Mai Solar				
b) Dài hạn				
Cộng	188.366.935.098	188.366.935.098	129.019.170.859	129.019.170.859
Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải trả người bán theo bộ phận kinh doanh chính:				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Phải trả từ chuyển nhượng bất động sản				129.019.170.859
Phải trả từ xây dựng công trình				25.761.993.529
Phải trả từ sản xuất và thương mại				61.986.213.375
Phải trả từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn				34.275.968.800
Phải trả khác				2.626.484.779
b) Dài hạn				4.368.510.376
Cộng	188.366.935.098	188.366.935.098	129.019.170.859	129.019.170.859



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- a) Ngắn hạn
- Bên khác
- + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sao Mai Bến Tre
 - + Công ty Cổ phần Net Zero Carbon
 - + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & ĐT Toàn Cầu
 - + Khách hàng khác
- Bên liên quan
- + Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI
 - + Công Ty Cổ Phần Du Lịch An Giang

b) Dài hạn

Cộng

Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản người mua trả tiền trước theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	55.945.869.807	55.945.869.807	29.927.365.559	29.927.365.559
Từ chuyển nhượng bất động sản	20.396.482.054	20.396.482.054	21.505.398.200	21.505.398.200
Từ sản xuất và thương mại	26.786.739.883	26.786.739.883	22.100.000	22.100.000
Từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	1.325.402.712	1.325.402.712	1.325.402.712	1.325.402.712
Từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	7.437.245.158	7.437.245.158	6.980.267.647	6.980.267.647
Từ phải trả khác			94.197.000	94.197.000
b) Dài hạn	55.945.869.807	55.945.869.807	29.927.365.559	29.927.365.559
Cộng				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Thuế GTGT	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14.972.037.551	11.038.174.446	4.474.523.870	8.408.386.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.590.027	4.702.577	4.702.577	5.193.350.887
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.269.264	801.881.855	5.379.642.715	1.982.856.935
Thuế nhà đất, thuế đất...	46.493.924.762	4.102.177.950	2.803.765.621	69.346.178.000
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác		16.156.646	22.852.253.238	
			16.156.646	
Cộng	65.362.821.604	15.963.093.474	35.531.044.667	84.930.772.797

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	Số cuối kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số đầu năm
	1.395.072.656		924.625.967	2.319.698.623
Cộng	1.395.072.656		924.625.967	2.319.698.623

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	38.318.230.034	40.363.363.899
Trích trước lãi vay	25.575.948.343	19.703.754.476
Trích trước chi phí GPMB KDC Xuân Thịnh & Thọ Dân	3.792.422.746	20.286.347.508
Trích trước CP khấu hao của các căn nhà trọ CBNV đã thu tiền	6.949.162.493	244.022.868
Các khoản khác	2.000.696.452	129.239.047
b) Dài hạn		
Cộng	38.318.230.034	40.363.363.899

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	273.470.068.855	21.869.080.355
Kinh phí công đoàn	298.449.425	195.450.200
Bảo hiểm xã hội	572.710.928	
Bảo hiểm y tế	188.945.924	
Bảo hiểm thất nghiệp	49.543.125	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.693.434.150	2.693.434.150
Võ Đức Thảo	3.020.481.660	3.022.942.659
Công ty TNHH Thương Mại Bột Cá Biển	242.899.012.800	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.747.490.843	15.957.253.346
b) Dài hạn		
Cộng	273.470.068.855	21.869.080.355

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	185.000.000	
Doanh thu cho thuê	185.000.000	
b) Dài hạn		
Cộng	185.000.000	

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

21 . 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024						
Vào ngày 01/01/2024	3.365.267.520.000	45.056.200.000	102.099.684.648	4.971.647.795	609.976.566.174	4.127.371.618.617
Lãi trong kỳ trước					47.268.838.311	47.268.838.311
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	3.365.267.520.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	647.245.404.485	4.172.640.456.928
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025						
Vào ngày 01/01/2025	3.701.782.500.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	453.791.822.822	4.315.701.855.265
Lãi trong kỳ này					61.514.099.460	61.514.099.460
Tại ngày 30/06/2025	3.701.782.500.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	515.305.922.282	4.377.215.954.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

21 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.701.782.500.000	100,00%	3.701.782.500.000	100,00%
Cộng	3.701.782.500.000	100,00%	3.701.782.500.000	100,00%

21 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	370.178.250	370.178.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	110.099.684.648	110.099.684.648
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	7.243,47	7.223,78
- Yên nhật	5,00	5,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
Doanh thu thương mại (cá XK)	19.519.627.700	28.993.317.345
Doanh thu bất động sản	30.308.316.658	6.382.995.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.584.510.963	11.395.212.836
Doanh thu thương mại (*)	1.264.702.277.289	858.164.893.613
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	324.408.237.405	323.762.246.235
Cộng	1.670.522.970.015	1.228.698.665.073

(*) Số liệu cùng kỳ năm 2024 được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: xem chi tiết thuyết minh VIII.03

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thương mại (cá XK)	19.165.464.000	25.676.568.000
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	21.996.509.013	3.714.686.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.707.260.018	13.187.515.983
Giá vốn thương mại (*)	1.258.200.782.921	855.274.945.685
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	96.376.618.323	81.479.715.427
Cộng	1.422.446.634.275	979.333.432.005

(*) Số liệu cùng kỳ năm 2024 được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.789.534.085	9.412.453.875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.000.000.000	6.943.933.708
Lãi chênh lệch tỷ giá	453.931.015	8.862.060
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	531.812.668	677.101.500
Cộng	130.775.277.768	17.042.351.143

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	176.918.022.744	158.440.949.430
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		73.653.000
Hoàn nhập dự phòng		(3.494.310.076)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.308.725.260	8.429
Cộng	233.226.748.004	155.020.300.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

05 . 1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.991.082	
Chi phí nhân viên bán hàng	2.136.740.705	213.959.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.608.239.403	7.979.941.377
Các khoản chi phí bán hàng khác	462.136.894	306.503.368
Cộng	8.211.108.084	8.500.403.745

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.468.622.428	2.453.885.366
Chi phí nhân viên	29.517.376.764	15.672.677.551
Chi phí khấu hao	3.995.023.689	4.324.559.693
Thuế, phí, lệ phí	2.196.349.808	14.169.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.073.847.616	20.604.532.384
Các khoản chi phí QLDN khác	18.356.521.619	10.111.243.382
Cộng	68.607.741.924	53.181.067.976

06 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng khác		90.430.000
Các khoản khác	66.300.477	1.971.459.934
Cộng	66.300.477	2.061.889.934

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	1.559.138.377	
Các khoản khác	4.997.196.281	1.910.124.909
Cộng	6.556.334.658	1.910.124.909

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.293.066.532.062	893.592.478.067
Chi phí nhân công	47.696.981.644	57.655.080.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.366.926.349	85.115.276.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.962.693.348	133.116.191.810
Chi phí khác bằng tiền	21.035.467.367	10.446.916.350
Cộng	1.674.128.600.770	1.179.925.943.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ này	801.881.855	2.588.738.421
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	801.881.855	2.588.738.421

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.110.245.439.275	2.610.634.650.594
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.317.226.742.943	1.923.167.301.647

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 17/07/2025, Công ty ban hành nghị quyết số 04/NQ.HĐQT-2025 về việc phát hành 37.017.825 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- 03 . Thông tin về các bên liên quan

- a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng Thủ lao Hội đồng quản trị		480.000.000	394.615.000
Lê Văn Thành	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	150.000.000	64.615.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	150.000.000	150.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: (tiếp theo)

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng lương Ban Tổng Giám Đốc		3.507.419.000	3.314.600.000
Lê Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc	723.994.000	635.080.000
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	605.315.000	534.500.000
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	488.668.000	491.850.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	385.684.000	371.910.000
Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	386.584.000	372.710.000
Lê Nguyễn Hoàng Anh Duyệt	Phó Tổng Giám Đốc	384.382.000	376.150.000
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	298.655.000	298.300.000
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	234.137.000	234.100.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp	Đầu tư dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	257.562.369	300.000.000
	- Bán thiết bị	50.895.702	
	- Thuê đất	206.666.667	300.000.000
	2. Mua hàng trong kỳ	19.311.764.000	25.961.468.000
	- Cá tra Fillet đông lạnh	19.165.464.000	25.676.568.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	146.300.000	284.900.000
	3. Thu tiền trong kỳ		240.700.000.000
	- Vay huy động vốn		240.700.000.000
	4. Chi tiền trong kỳ		192.367.567.000
	- Lãi vay huy động		24.367.567.000
	- Trả tiền vay		168.000.000.000
	5. Các khoản khác	19.519.627.700	29.516.299.385
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	19.519.627.700	28.359.998.817
	- Thu hộ cước vận chuyển		1.156.300.568
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	819.878.710	
	- Nhà hàng, KS, tour du lịch	819.878.710	
	2. Mua hàng trong kỳ	3.670.636.413	3.761.578.104
	- Nhà hàng, KS, tour du lịch	3.506.302.967	3.761.578.104
	- Nước uống đóng chai, đóng bình An Hào	164.333.446	
	3. Chi tiền trong kỳ	18.300.000.000	27.000.000.000
	- Cho vay vốn	18.300.000.000	27.000.000.000
	4. Thu tiền trong kỳ	5.949.645.000	26.659.600.000
	- Thu tiền cho vay	2.000.000.000	23.000.000.000
	- Thu lãi vay	3.949.645.000	3.659.600.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	973.578.712	407.000.000
	- Nhà hàng, khách sạn	603.578.712	
	- Thuê tài sản	370.000.000	407.000.000
	2. Mua hàng trong kỳ	2.421.851.100	1.445.794.619
	- Nhà hàng, KS, vé máy bay	2.421.851.100	1.445.794.619
	3. Chi tiền trong kỳ	4.400.000.000	413.424.000
	- Cho vay vốn	4.400.000.000	
	- Lãi vay		413.424.000
	4. Thu tiền trong kỳ	1.033.064.000	
	- Thu tiền cho vay	1.000.000.000	
	- Thu lãi vay	33.064.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	1. Thu tiền trong kỳ	60.005.911.000	57.070.000.000
	- Vay huy động vốn		57.070.000.000
	- Thu tiền cổ tức	60.000.000.000	
	- Thu tiền dịch vụ nhà hàng	5.911.000	
	2. Chi tiền trong kỳ		15.234.401.000
	- Trả tiền vay		10.000.000.000
	- Trả lãi vay		5.234.401.000
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	4.365.586.400	330.000.000
	- Phí môi giới BĐS	4.035.586.400	
	- Cho thuê văn phòng	330.000.000	330.000.000
	2. Thu tiền trong kỳ	7.375.878.000	9.486.410.000
	- Thu tiền cho vay	6.350.000.000	7.900.000.000
	- Thu lãi vay	1.025.878.000	1.586.410.000
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)			
	1. Thu tiền trong kỳ	96.700.000.000	63.500.000.000
	- Vay huy động vốn	50.700.000.000	63.500.000.000
	- Thu tiền cổ tức	46.000.000.000	
	2. Chi tiền trong kỳ	85.033.144.000	9.186.719.000
	- Lãi vay	2.933.144.000	3.236.719.000
	- Trả tiền vay	82.100.000.000	5.950.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (Công ty con)			
	1. Thu tiền trong kỳ	10.000.000.000	
	- Thu tiền cổ tức	10.000.000.000	
	2. Bán hàng trong kỳ	10.787.200	
	- Nhà hàng, khách sạn	10.787.200	
	3. Mua hàng trong kỳ	9.408.863.000	9.911.620.080
	- Thuê QL vận hành NM SM Solar	9.408.863.000	9.911.620.080
	4. Chi tiền trong kỳ		411.370.000
	- Lãi vay		411.370.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (Công ty con)			
	1. Thu tiền trong kỳ	21.800.000.000	
	- Thu tiền mượn	21.800.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (Công ty con) - tiếp theo			
	2. Vay huy động		8.700.000.000
	- Vay huy động vốn		8.700.000.000
	3. Chi tiền trong kỳ	21.800.000.000	7.244.274.000
	- Trả tiền mượn	21.800.000.000	
	- Lãi vay phải trả		7.244.274.000
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	696.000.000	
	- Cho thuê	696.000.000	
	2. Chi tiền trong kỳ	585.250.000	
	- Trả tiền lãi vay	585.250.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông (Công ty con)			
	1. Chi tiền trong kỳ	900.000.000	250.000.000
	- Cho mượn tạm	900.000.000	250.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn		156.944.402
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	- Phí môi giới BĐS	2.035.586.400	

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn	336.113.115	945.569.415
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (Công ty con)			
	- Thuê QL vận hành NM SM Solar	2.812.102.920	

CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn		83.365.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn		400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn (Công ty con)			
	- Mượn tạm tiền	365.000.000	365.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông (Công ty con)			
	- Mượn tạm tiền	10.876.889.000	9.976.889.000

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động dài hạn	98.600.000.000	82.300.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động dài hạn	15.550.000.000	21.900.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động ngắn hạn	3.400.000.000	

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động dài hạn	54.600.000.000	86.000.000.000
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động ngắn hạn	16.860.000.000	16.860.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Kỳ này	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.622.209.118.391	19.519.627.700	28.794.223.924	1.670.522.970.015
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.622.209.118.391	19.519.627.700	28.794.223.924	1.670.522.970.015
Giá vốn hàng bán	1.379.756.237.774	19.165.464.000	23.524.932.501	1.422.446.634.275
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	242.452.880.617	354.163.700	5.269.291.423	248.076.335.740
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(76.818.850.008)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				171.257.485.732
Doanh thu hoạt động tài chính				130.775.277.768
Chi phí tài chính				(233.226.748.004)
Thu nhập khác				66.300.477
Chi phí khác				(6.556.334.658)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(801.881.855)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNĐN				61.514.099.460
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				52.380.851.190
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				121.366.926.349



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a. Khu vực địa lý

Kỳ trước	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	609.037.475.877	581.425.434.275	38.235.754.921	1.228.698.665.073
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	609.037.475.877	581.425.434.275	38.235.754.921	1.228.698.665.073
Giá vốn hàng bán	363.736.248.302	578.239.032.517	37.309.369.344	979.284.650.163
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	245.301.227.575	3.186.401.758	926.385.577	249.414.014.910
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(61.681.471.721)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				187.732.543.189
Doanh thu hoạt động tài chính				17.042.351.143
Chi phí tài chính				(155.020.300.783)
Thu nhập khác				2.061.889.934
Chi phí khác				(1.910.124.909)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.588.738.421)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				47.317.620.153
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				69.397.495.034
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				84.327.042.209

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Số cuối kỳ	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	6.305.112.648.109	1.646.779.743.879	3.924.806.658.472	11.876.699.050.460
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	6.305.112.648.109	1.646.779.743.879	3.924.806.658.472	11.876.699.050.460
Nợ phải trả bộ phận	480.600.171.631	7.424.262.879	167.869.389.368	655.893.823.878
Nợ phải trả không phân bổ				6.843.589.271.857
Tổng nợ phải trả	480.600.171.631	7.424.262.879	167.869.389.368	7.499.483.095.735



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a. Khu vực địa lý

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

	Số đầu năm		
Tài sản bộ phận			
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Chỉ tiêu	Diện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
Kỳ này	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	324.408.237.405	30.308.316.658		1.284.221.904.989	31.584.510.963	1.670.522.970.015
	Tài sản bộ phận	4.039.678.466.913	4.956.907.760.812	234.487.739.371	1.349.485.954.298	1.296.139.129.066	11.876.699.050.460
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						52.380.851.190
Kỳ trước	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	323.762.246.235	6.382.995.044		309.863.461.358	588.689.962.436	1.228.698.665.073
	Tài sản bộ phận	4.150.910.241.220	3.118.732.827.596	38.726.691.086	1.248.092.544.082	2.405.165.739.958	10.961.628.043.942
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						69.397.495.034



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.452.615.501		198.229.836.356	198.229.836.356
Phải thu khách hàng	221.523.430.652	(9.791.211.068)	136.964.674.389	127.173.463.321
Trả trước cho người bán	1.522.813.533.976		1.533.335.284.398	1.533.335.284.398
Các khoản phải thu khác	215.245.911.844		200.614.123.302	200.614.123.302
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.200.711.307		257.582.355.143	257.582.355.143
Đầu tư tài chính dài hạn	2.311.681.715.311	(2.000.000.000)	2.304.181.715.311	2.302.181.715.311
Cộng	4.685.917.918.591	(11.791.211.068)	4.630.907.988.899	4.619.116.777.831
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	188.366.935.098		129.019.170.859	129.019.170.859
Người mua trả tiền trước	55.945.869.807		29.927.365.559	29.927.365.559
Vay và nợ	6.843.589.271.857		6.997.990.775.525	6.997.990.775.525
Phải trả người lao động	5.038.813.506		4.893.801.380	4.893.801.380
Các khoản phải trả khác	273.470.068.855		21.869.080.355	21.869.080.355
Cộng	7.366.410.959.123	-	7.183.700.193.678	7.183.700.193.678

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2025	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	188.366.935.098			188.366.935.098
Người mua trả tiền trước	55.945.869.807			55.945.869.807
Vay và nợ	1.456.255.151.052	3.793.334.120.805	1.594.000.000.000	6.843.589.271.857
Các khoản phải trả phải nộp khác	273.470.068.855			273.470.068.855
Cộng	2.012.356.254.846	3.793.334.120.805	1.594.000.000.000	7.361.372.145.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.243,47	7.223,78
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	7.243,47	7.223,78

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	3.757.912	3.648.153
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(3.757.912)	(3.648.153)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	362.512.642.869	397.621.887.038
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.082.355.143	57.082.355.143
Hàng tồn kho	563.514.150.107	567.712.347.669
Tài sản cố định hữu hình	3.261.150.593.948	2.898.567.151.179
Quyền sử dụng đất	716.873.113.442	719.213.039.062
Cổ phiếu	997.398.163.912	997.398.163.912
Bất động sản đầu tư	119.281.461.960	193.407.315.889

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

LÊ THỊ PHƯỢNG

TẬP ĐOÀN SAO MAI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2025*Số: 201./2025/ASM-PKT

(V/v: Giải trình BCTC riêng 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai (“Công ty”) (mã CK: ASM) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2025:

Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét:

ĐVT: VND

Khoản mục	BCTC riêng 6 tháng đầu năm 2025	BCTC riêng 6 tháng đầu năm 2024	Tăng/giảm (6 tháng đầu năm 2025/6 tháng đầu năm 2024)	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.514.099.460	47.268.838.311	14.245.261.149	30,14

Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 113.732.926.625 VND, tương đương 667,35%: là do trong 6 tháng đầu năm 2025 công ty nhận cổ tức từ các công ty thành viên và lãi tiền gửi cao hơn 6 tháng đầu năm 2024. Đồng thời, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15.426.673.948 VND, tương đương 29,01%: do chi phí vận hành đưa Resort Lamori vào sử dụng.

Trên đây là giải trình của Công ty về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 đã được kiểm toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT.

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****TẬP ĐOÀN
SAO MAI****LÊ THỊ PHƯƠNG**